

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT

Ngày: 25-02-2021

V/v tranh chấp đòi quyền  
sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Hữu.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Vĩnh Khương

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trường Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***  
Bà Tăng Thị Thúy Hằng-Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 175/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trang Thanh T; Sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trang Thành V; Sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Trung C; Sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: Khóm b, Phường s, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Ánh T; Sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: Khóm m, Phường h, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ1

1.1. Bà NLQ4; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

1.2. Ông NLQ2; Sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

1.3. Ông NLQ3; Địa chỉ cư trú: Tỉnh lộ 932, ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

2. Ông NLQ2; Sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

3. Bà NLQ4; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

4. Ông NLQ3; Địa chỉ cư trú: Tỉnh lộ 932, ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

Bà NLQ4, ông NLQ3 ủy quyền cho ông NLQ2

5. Bà NLQ5; Sinh năm 1945; Địa chỉ cư trú: Khóm b, Phường s, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ5: Bà Huỳnh Ánh T; Sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: Khóm m, Phường h, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trang Thanh T là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trang Thanh T là ông Trang Thành V trình bày:*

Năm 1991, Nhà nước cấp cho bà NLQ1 01ha đất ruộng, tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, gia đình NLQ1 bán lại cho 02 hộ bà Huỳnh Ngọc D sử dụng diện tích 3.500m<sup>2</sup> và ông Trần Trung C sử dụng diện tích 775,4m<sup>2</sup>. Tổng cộng 11.254m<sup>2</sup> có cậm ranh của NLQ1, ông M sử dụng 4.395m<sup>2</sup>, canh tác từ năm 1988, đến năm 1991 bị ông Thạch M chồng bà NLQ1 bán chum qua đất của gia đình ông diện tích 1.184m<sup>2</sup> cho ông Trần Trung C, nay ông Thạch M đã chết bà NLQ1 còn sống, ông Thạch M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tờ bản đồ số 06, thửa số 153x, 15xx và 1xxx diện tích 7.745m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện MT, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/1993, trong diện tích này đất của gia đình ông T là 1.184m<sup>2</sup>.

Nay ông Trang Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc ông Trần Trung C trả lại cho gia đình ông diện tích 1.184m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

*\* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Trung C cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ5: bà Huỳnh Ánh T trình bày:*

Vào năm 1993, ông Trần Trung C có nhận chuyển nhượng của ông Thạch M phần đất có diện tích 7.754m<sup>2</sup>, thuộc 03 thửa đất gồm: 153x, 15xx và 1xxx, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi nhận chuyển nhượng ông Trần Trung C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B607830, số vào sổ 297A, do Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/8/1993. Sau khi chuyển nhượng, thì gia đình ông C đã chuyển mục đích sử dụng và sau đó đã xây dựng nhà xưởng trên phần đất này, và từ đó đến nay không ai tranh chấp. Đến năm 2002, ông C lại tiếp tục chuyển nhượng một phần đất của ông Trang Thanh T, cặp ranh đất của ông C và ông T với diện tích là 299m<sup>2</sup> (100m<sup>2</sup> thổ cư + 199m<sup>2</sup> CLN) thuộc thửa 152x, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 179348, do Ủy ban nhân dân huyện MT cấp ngày 16/4/2001. Sau khi chuyển nhượng đất của ông T, thì ông C đã tiến hành lấp mương và xây hàng rào kiên cố từ năm 2002 cho đến nay.

Riêng, phần đất của ông Trần Trung C, vào năm 2003, ông C có tách 03 thửa đất 15xx, 1xxx và 153x thành 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau. Đến năm 2004, thửa 153x có diện tích 3.400m<sup>2</sup>, ông C có chuyển nhượng cho 02 người là bà Trần H diện tích 696m<sup>2</sup> và chuyển nhượng cho ông La X diện tích 957m<sup>2</sup>.

Phần đất bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 337891, số vào sổ 2987, thuộc thửa đất số 218x, tờ bản đồ số 06, diện tích 696m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> thổ cư + 396 m<sup>2</sup> CLN) do Ủy ban nhân dân huyện MT cấp ngày 09/6/2004. Đến ngày 25/11/2005, ông C nhận chuyển nhượng của bà Trần H toàn bộ diện tích đất này.

Phần đất của ông La X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 337892, số vào sổ 2897, thuộc thửa đất số 2184, tờ bản đồ số 06 diện tích 957m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> thổ cư + 396m<sup>2</sup> CLN) có 360m<sup>2</sup> nằm trong lộ giới, do Ủy ban nhân dân huyện MT cấp ngày 09/6/2004. Đến ngày 25/11/2005, ông C nhận chuyển nhượng của ông La X toàn bộ diện tích đất này.

Việc ông Trần Trung C chuyển nhượng của ông Thạch M và 01 phần đất của ông Trang Thanh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định từ năm 1993 cho đến nay, không có ai ngăn cản và tranh chấp gì. Nay ông Trang Thanh T khởi kiện cho rằng ông C cNLQ1 đất của ông và buộc ông phải trao trả đất là không có cơ sở và ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh đất này thuộc quyền sử dụng của ông T. Ngoài ra, ông T cũng không có canh tác, sử dụng đất này ngày nào.

*\* Tại biên bản hòa giải ngày 20/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, cũng là người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, bà NLQ4 và ông NLQ3 trình bày:*

Phần đất mà gia đình ông bán cho ông C năm 1993, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì phần đất tranh chấp đã cắt ra và đất không tranh chấp, ông C được Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông T đang quản lý sử dụng thửa 152x, ông T không có lý do gì mà đòi đất của ông C. Theo yêu cầu khởi kiện của ông T, thì ông không đồng ý

\* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1 Điều 39; Điểm b, Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng Điều 42 của Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng số 02/2012/UBTVQH13, ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội,

**Tuyên xử:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trang Thanh T yêu cầu buộc bị đơn ông Trần Trung C trả lại diện tích đất 1.184m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 153x, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng do ông Thạch M đứng tên

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 12/11/2020, nguyên đơn Trang Thanh T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trang Thanh T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Trung C là bà Huỳnh Ánh T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do nguyên đơn Trang Thanh T lập ngày 12/11/2020 và nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện CT vào ngày 13/11/2020 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Trang Thanh T theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 đã chết, nhưng người con của NLQ1 là bà NLQ4, ông NLQ2 và ông NLQ3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ1. Cấp sơ thẩm chỉ xác định bà NLQ4, ông NLQ2 và ông NLQ3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu tư cách tham gia tố tụng của bà NLQ4, ông NLQ2, ông NLQ3. Cấp phúc thẩm xác định bỏ tư cách của bà NLQ4, ông NLQ2 và ông NLQ3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ1 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn ông Trang Thanh T khởi kiện đề yêu cầu bị đơn ông Trần Trung C trả diện tích đất 1.184m<sup>2</sup>, thuộc thửa 153x tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng với lý do năm 1991 bị ông Thạch M chồng bà NLQ1 bán chum qua đất của gia đình ông diện tích 1.184m<sup>2</sup> cho ông Trần Trung C. Bị đơn ông Trần Trung C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông Trần Trung C chuyển nhượng của ông Thạch M và 01 phần đất của ông Trang Thanh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định từ năm 1993 cho đến nay, không có ai ngăn cản và tranh chấp gì.

Về hiện trạng đất tranh chấp thì theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2016 của Tòa án cấp sơ thẩm, thể hiện đất tranh chấp do bị đơn ông C quản lý, sử dụng; cụ thể như sau: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.215 m<sup>2</sup> nằm trên 03 thửa 153x, 218x và 2184 tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp A, xã AH, huyện CT tỉnh Sóc Trăng, theo nguyên đơn chỉ ranh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất bà Huỳnh Ngọc D có số đo 30m
- Hướng Tây: Giáp đất ông Trần Trung C có số đo 30m
- Hướng Nam: Giáp đất ông Trần Trung C có số đo 40,5m
- Hướng Bắc: Giáp Quốc lộ 1A có số đo 40,5m

Xét thấy, Phần đất có diện tích 7.745 m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 153x, 15xx và 1xxx tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thạch M vào ngày 04/6/1993, sau đó ông M, bà NLQ1 chuyển nhượng lại cho ông Trần Trung C, ông C cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông C đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay. Nguyên đơn Trang Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn Trần Trung C trả lại phần đất 1.184m<sup>2</sup>, thuộc thửa 153x tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho phần đất đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của mình nên cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Trang Thanh T là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn Trang Thanh T thì thấy:

Về nguồn gốc đất đã thể hiện nguyên đơn ông T cho rằng phần đất tranh chấp là do ông M bán cho ông C chum qua đất của ông. Ông C thừa nhận phần đất tranh chấp là chuyển nhượng từ ông M. Tuy nhiên, từ khi chuyển nhượng của ông Thạch M và 01 phần đất của ông Trang Thanh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định từ năm 1993 cho đến nay, không có ai ngăn cản và tranh chấp gì. Ông T cho rằng phần đất ông M chuyển nhượng cho ông C chum qua phần đất của ông nhưng ông không ngăn cản, không tranh chấp để cho ông C sử dụng ổn định, đồng thời vào năm 2001 khi ông T đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 152x tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng, tại Biên bản xác minh ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất thì phần ranh đất giữa thửa 152x của ông T ở hướng đông giáp với phần đất tại thửa số 153x của ông C. Sau đó đến năm 2002 phía ông T đã chuyển nhượng cho ông C một phần đất có diện tích 299m<sup>2</sup> thuộc thửa 152x cặp ranh với phần đất tại thửa 153x của ông C. Sau khi chuyển nhượng đất của ông T, ông C đã lấp mương xây hàng rào kiên cố từ năm 2002. Đến năm 2004, ông C có chuyển nhượng một phần thửa 153x cho bà Trần H diện tích 696m<sup>2</sup> (bà H tách thành thửa 218x) và bán ông La X diện tích 957m<sup>2</sup> (ông X tách thành thửa 2184) đến ngày 25/11/2005, ông C nhận chuyển nhượng lại của ông X bà H toàn bộ thửa 218x, 2184. Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận là phần ranh đất giữa ông T và ông C xác định khi chuyển nhượng phần đất có diện tích 299m<sup>2</sup> ông C đã sử dụng đúng ranh đất.

Về quá trình sử dụng đất: phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Thạch M mà ông Trần Trung C đã nhận chuyển nhượng từ năm 1993 tại thửa 153x, 15xx và 1xxx, tờ bản đồ số 06, diện tích 7.754m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp A, xã AH,

huyện CT, tỉnh Sóc Trăng đã và đang sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xảy ra tranh chấp.

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy tại Công văn số 154/UBND –VP ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng cho rằng: Việc Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Trung C ngày 15/10/2013 đối với thửa 153x, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.400m<sup>2</sup>, lại đất: 300m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 3.100m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước có đo đạc thực tế và có sổ đo cụ thể từng cạnh là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Việc Ủy ban nhân dân huyện MT (nay là huyện CT), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thạch M ngày 04/6/1993 đối với thửa đất 153x, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng là cấp đại trà theo kê đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Thạch M được Hội đồng đăng ký đất đai xã AH xác nhận, không có đo đạc thực tế là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký.

Nguyên đơn ông Trang Thanh T cho rằng ông có phần đất 4.395 m<sup>2</sup> (trong đó có 1.184m<sup>2</sup> đang tranh chấp), phần đất này do ông chuyển nhượng của ông Thạch S 2000m<sup>2</sup>, bà Võ Thị B 650m<sup>2</sup>, ông Danh T 1.237m<sup>2</sup> và ông Đoàn Văn B 508m<sup>2</sup> căn cứ vào tờ nhượng đất thổ cư của ông Thạch S ngày 28/7/1988, giấy xác nhận diện tích trả hoa lợi mốc lộ giới của ông Danh T ngày 19/10/1996, tờ nhượng đất thổ cư làm đất cất nhà ở của bà Võ Thị B ngày 15/12/1988, biên bản hòa giải ngày 26/6/1991 nhưng các phần mà ông T đất chuyển nhượng hay trả hoa lợi trong các tài liệu này không thể hiện vị trí, số thửa của từng thửa đất, các cạnh của từng thửa đất mà chỉ thể hiện ông T nhận chuyển nhượng của ông S 02 công tầm điền, ông T 660m<sup>2</sup>, bà B nửa công đất, trả hoa lợi cho ông B 20 gia lúa. Cho nên, căn cứ vào các chứng cứ này chưa đủ cơ sở để xác định nguyên đơn ông Trang Thanh T có phần đất 4.395m<sup>2</sup> (trong đó có 1.184m<sup>2</sup> đang tranh chấp).

Ngoài ra, nguyên đơn ông T cho rằng việc ông không thực hiện việc khiếu nại đối với ông C là do trước đây Ủy ban nhân dân huyện MT giải quyết khiếu nại của bà NLQ1 theo quyết định số 232/QĐ-UB.93 ngày 12/6/1993 và quyết định này đã có hiệu lực thi hành nên không thực hiện được việc khiếu nại. Xét thấy, theo quyết định số 323/QĐ-UB.93 ngày 12/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện MT thì Ủy ban nhân dân huyện MT giải quyết khiếu nại của bà NLQ1 đã giao trả cho bà 01ha đất ruộng và thu hồi phần đất có diện tích 508,8m<sup>2</sup> của ông T để giao trả lại cho NLQ1. Nhưng quyết định số 323/QĐ-UB.93 nói trên đã bị thu hồi bởi quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng vì quyết định số 323/QĐ-UB.93 giải quyết không có sổ đo của thửa đất, không có địa chỉ người khiếu nại. Việc Ủy ban nhân dân huyện MT tỉnh Sóc Trăng giải quyết khiếu nại của NLQ1 theo quyết định số 323/QĐ-UB.93 không liên quan đến phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông T và ông C. Cho nên, việc ông T cho rằng không thực hiện được

quyền đòi lại đất đang tranh chấp do có quyết định số 323/QĐ-UB.93 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Trang Thanh T chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông Trang Thanh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông Trang Thanh T được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trang Thanh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- *Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1 Điều 39; Điểm b, Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

- *Áp dụng Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015*

- *Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013.*

- *Áp dụng Điều 42 của Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng số 02/2012/UBTVQH13, ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội,*

**Tuyên xử:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trang Thanh T yêu cầu buộc bị đơn ông Trần Trung C trả lại diện tích đất 1.184m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 153x, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng do ông Thạch M đứng tên



2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trang Thanh T được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện CT
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Thành Hữu**